NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

KHOA TRƯƠNG TRONG TÁC PHẨM CỦA MẠC NGÔN

HYPERBOLE IN MO YAN' WORKS

NGUYỄN NGỌC KIÊN
(ThS; Viện Đại học Mở Hà Nội)
LƯU CHÍ HẢI
(ThS; Viện Đại học Mở Hà Nội)

Abstract: ***Hyperbole*** is the use of exaggeration as a rhetorical device or figure of speech. It is used to create emphasis on a situation. It may be used to evoke strong feelings or to create a strong impression, but is not meant to be taken literally. Hyperbole is classified as figurative language, which is the use of words in an unusual or imaginative manner. In his works, Mo Yan very much likes hyperbole. According to the meaning, there are: exaggeration and minification. According to the forms, there are directive and indirective hyperboles.

Key words: hyperbole; rhetorical; exaggeration.

1. Mở đầu

Trong tiếng Hán, khi cần nhấn mạnh làm nổi bật đặc trưng, tính chất của đối tượng, người ta cố tình nói quá sự thật; việc nói quá ở đây có thể là phóng to hoặc thu nhỏ đối tượng cần miêu tả. Lối nói này được gọi là khoa trương. Khoa trương không phải là nói khoác hay nói dối để đánh lừa người nghe. Tác giả Đào Thản cho rằng, nó không làm cho người ta tin vào *điều nói ra*, mà chỉ cốt hướng cho ta hiểu được *điều nói lên* [2, tr.1].

Theo chúng tôi, *khoa trương* là cường điệu quy mô, tính chất, mức độ của những sự vật, hiện tượng miêu tả. Tuy nói quá nhưng vẫn phản ánh được và đúng bản chất của sự vật, hiện tượng. *Khoa trương* luôn mang đậm phong cách và dấu ấn của cá nhân hoặc cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ:

(1) 他们说我们双脊的肉和内脏里含着一种沙门菌，*这种菌在三千度的高温下还活 蹦，放到 里 ， 三年也 不死 它。*《牛》(*Họ bảo rằng trong thịt và nội tạng của con (trâu) Song Tích của chúng tôi có chứa một loại vi khuẩn vô cùng độc hại* [nguyên văn: vi khuẩn *sao - mãn*], *trong nhiệt độ ba nghìn độ C gì đó vẫn còn có thể chạy nhảy tung tăng, bỏ vào nồi đun thì cho dù có đun ba năm cũng không giết được nó*).

Ở đây, cả người viết và người đọc đều tin rằng loại vi trùng này sống rất dai, có đun nước sôi cũng không diệt được chúng. Đó mới là điều cần *nói lên*.

Khoa trương luôn mang trong mình nó hai chức năng: chức năng nhận thức và chức năng biểu cảm hay thẩm mĩ.

2. Phân loại khoa trương trong tác phẩm của Mạc Ngôn

Khoa trương trong các tác phẩm của Mạc Ngôn hết sức đa dạng và phong phú. Do lượng sách của ông rất đồ sộ nên chúng tôi không có điều kiện khảo sát hết các tác phẩm. Trong khuôn khổ một bài báo, chúng tôi chỉ khảo sát hai tiểu thuyết: "Báu vật của đời", "Ếch", một truyện dài: "Trâu thiến", hai truyện ngắn: "Mĩ nhân băng tuyết" và "Đại phong". Việc làm này là ngẫu nhiên và chúng tôi có nhận xét, trong tiếng Trung Quốc có bao nhiêu kiểu khoa trương thì tác phẩm của Mạc Ngôn cũng có bấy nhiêu kiểu. Người đọc rất thích thú khi ông "khoa trương" tài năng của một bác sĩ sản phụ:

(2) 姑姑感慨地说，那时所有的人都疯了，想想真如一场噩梦，姑姑说，黄秋雅是个伟大的妇科医生，即便是上午被打得头破血流，下午上了手术台，她还是聚精会神，镇定自若，哪怕窗外搭台子唱大戏，也影响不了她。姑姑说，她那双手真是巧啊，*她能在女人肚皮上花*。《娃》*(Nhưng Hoàng Thu Nhã vẫn là một bác sĩ sản phụ vĩ đại, thậm chí buổi sáng bị đánh cho sứt đầu mẻ trán thì buổi chiều bà ấy vẫn đứng trên bàn mổ, bà ta vẫn tập trung tinh thần. Cho dù lúc ấy bên ngoài cửa sổ có bọn rơi đạn nổ thì cũng chẳng ảnh hưởng gì đến con dao mổ trên tay bà ta. Đôi tay Hoàng Thu Nhã sao mà linh! Bà ta có thể thêu cả một đóa hoa trên da bụng của sản phụ!)*

Với nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi phân loại khoa trương trong tác phẩm của Mạc Ngôn như sau:

2.1. Phân loại khoa trương theo ý nghĩa

Trong loại này có hai tiểu loại:

a. Khoa trương phóng to

Là cố ý làm cho sự vật to ra, đem đặc trưng, số lượng, trạng thái, tính chất, đặc trưng của sự vật làm cho nhiều lên, nhanh hơn, cao lên, dài ra, mạnh hơn. Ví dụ:

(3) 计划生育不搞不行，如果放开了生，一年就是三千万，十年就是三个亿，再过五十年，*地都要被中国人给压偏*。《娃》*(Sinh đẻ có kế hoạch không thể không thực hiện, cứ đẻ thoải mái mỗi năm tăng ba mươi triệu nhân khẩu, mười năm là ba trăm triệu, cứ thế năm mươi năm nữa trái đất này bị người Trung Quốc đè cho biến dạng méo mó mất thôi)*.

(4) 咱两个没有血缘……来吧，干个热火朝天……闯进来……谁敢？让那些婊子养的进来试试……我通通捏死他们……马粮哥马粮哥你*他妈的真是人两斤*。《丰乳肥臀》*(Lại đây nào, ai dám? Bọn đốn mạt thử vào đây xem, tôi thì bóp chết tươi chúng nó! Anh Mã Lương, anh Mã Lương ơi, anh đúng là xấu dây tốt củ, đ. mẹ người bốn lạng, c... mửa cân!)*

b. Khoa trương thu nhỏ

Là thu nhỏ sự vật; tức là cố ý đem số lượng, đặc trưng, tác dụng, mức độ của sự vật làm cho nhỏ đi, ít đi, chậm lại, thấp đi, ngắn lại hoặc yếu đi. Ví dụ:

(5) 大鲁西和小鲁西也想弄景，但它们的*小像一红*。它们往母牛背上跳，母牛就回头顶它们。《牛》*(Lỗ Tây lớn và Lỗ Tây nhỏ rất muốn làm chuyện bậy bạ nhưng chẳng ra làm sao cả vì "cái ấy" của chúng chỉ bằng quả ớt nên vừa nhảy lên lưng bọn trâu cái thì đã bị bọn này quay lại húc cho nhừ tử)*.

(6) 这是老爷车，*跑得比老母还*。《丰乳肥臀》

(Xe này già quá rồi, ì ạch chậm hơn con lợn nái ấy).

2.2. Phân loại khoa trương theo hình thức

Có thể chia khoa trương của Mạc Ngôn thành hai loại: khoa trương trực tiếp và khoa trương gián tiếp.

(i) Khoa trương trực tiếp

Là khoa trương mà không sử dụng bất cứ biện pháp tu từ nào. Ví dụ:

(7) 当时，我们说他驾机俯冲到我们村东头的西瓜地里，*伸手了一个西瓜，一又上了云端*。《娃》

(Ngày ấy, bọn tôi khảo với nhau rằng, Vương Tiểu Thích từng lái máy bay sà xuống ruộng dưa ở đầu thôn chúng tôi, đưa tay ra khỏi buồng lái và hái một quả dưa đang nằm trên đất và sau đó thì vút thẳng lên mây).

(8) 姑姑说碰上难产她们就会把手伸进产道死拉硬拽，她们甚至把胎儿和*一起从产道里拖出来*。《娃》

(Có nói, mấy "lão bà bà" này không có một chút kiến thức nào về giải phẫu học, về

căn bản là không hiểu một tí gì về kết cấu sinh lí của phụ nữ, gặp phải những ca đẻ khó, họ thọc tay vào trong lỗ đẻ mà khuấy, thậm chí là cùng lúc lôi cả thai nhi và tử cung ra ngoài!)

(9) 正好有农民赶着牛在那耘地，铁饼不偏不倚恰好落在牛角上，*把 牛角齐齐地 断*。《蛙》*(...Chiếc đĩa rơi đúng sừng một con trâu đang cày và tiện đứt ngọt lịm sừng con trâu.)*

(ii) Khoa trương gián tiếp

Là khoa trương phải sử dụng các biện pháp tu từ khác để thực hiện. Chẳng hạn, các biện pháp ti dụ, ẩn dụ, hoán dụ, nhân cách hóa, vật cách hóa v.v...

(a) Sử dụng so sánh tu từ

Trong loại này có mấy tiểu loại sau:

- So sánh có từ so sánh. Ví dụ:

(10) 姑姑说她 们用擀面杖挤压产妇的肚子。她们还用破布堵住产妇的嘴巴，*孩子会从嘴巴里 出来一样*。《蛙》*(Cô tôi còn nói, họ thường dùng chày cán bột để lên bụng sản phụ, lại còn dùng những tấm giẻ rách nhơ bẩn nhét vào miệng sản phụ trông chẳng khác nào họ sợ đứa bé sẽ tòi ra từ miệng của người mẹ vậy)*.

(11) 夸张点说我们走得*还不如*蛆爬得快。不是我们走不快，是双脊走不快。《牛》*(Nói không quá rằng, chúng tôi không thể đi nhanh hơn giun bò, không phải chúng tôi không muốn đi nhanh mà là Song Tích không thể đi nhanh).*

- So sánh với hệ từ "是" (là)

Trong văn Mạc Ngôn, hệ từ "是" *(là)* có thể được thay thế cho những từ so sánh, và đó là câu biểu thị so sánh thuần túy. Chẳng hạn:

(12) 无论从哪个部位看她都不像一个五十多岁的女人，她*是一 了 个世纪的花*。《丰乳肥臀》*(Dù nhìn ở góc độ nào thì chị ta cũng không giống một phụ nữ ngoài 50. Chị là một bông hoa uớp lạnh suốt một phần hai thế kỉ).*

(13) 她*是 极最高 上 被 染的一雪*。雪肌玉肤，冰清玉洁，真正的，不搀假的。《丰乳肥臀》*(Chị là khối tuyết trên đỉnh núi ở châu Nam cực, không hề vẩn bụi. Trong ngọc trắng ngà, hoa nhường nguyệt thẹn, một cái đẹp đích thực.)*

(b) Sử dụng nhân cách hóa

Nhân cách hóa là một biện pháp tu từ lấy vật bao gồm vật thể, động vật, tư tưởng hoặc khái niệm trừu tượng làm cho chúng có diện mạo, cá tính, tính cách, hoặc tình cảm.

Có mấy tiểu loại chính sau:

- Nhân cách hóa động vật. Ví dụ:

(14) 鱼儿欢快又*感动地 着你的乳头*，你的双乳照亮了幽暗的水面。《丰乳肥臀》*(Đàn cá nhỏ vui vẻ và cảm động đụng vào vú chị. Hai gò vú làm sáng bừng mặt nước).*

Trong câu, hình ảnh đàn cá cũng biết rung động, cũng biết bày tỏ cảm xúc trước vẻ đẹp của tạo hóa.

- Nhân cách hóa sự vật. Ví dụ:

(15) 老金终于筋疲力尽地被他摆平了，他不顾一切地把头扎到她的怀里，深深地把 她的乳头吸进口腔，*那 的 头儿，要把她的 个乳房生 掉一样*。《丰乳肥臀》*(Lão Kim cuối cùng cũng kiệt sức ..., cái vẻ tham lam ấy dường như muốn nuốt chửng cả bộ ngực của cô.)*

(16) 杜大爷背靠着铁门，浑身哆嗦，哆嗦得很厉害，*哆嗦得铁门都哆嗦*。《牛》

(Ông Đỗ vẫn ngồi im, dựa lưng vào cổng sắt, toàn thân đang run, không phải run nhẹ mà run lên bần bật, run đến nỗi cái cổng bằng sắt cũng run theo).

Trong những câu trên, tác giả nhân cách hóa "cái vẻ tham lam muốn nuốt chửng", rồi "cái cổng sắt cũng run lên".

(c) Sử dụng hoán dụ

Phép hoán dụ tu từ có nhiều loại khác nhau. Tuy nhiên, hoán dụ khoa trương trong

tác phẩm Mạc Ngôn sử dụng tên bộ phận để thay cho toàn thể. Chẳng hạn:

(17) 那时候我正处在爱热闹的青春前期，*连村子里的 都讨厌我。*《牛》*(Thời ấy tôi còn là một đứa trẻ, chỉ thích xem những trò vui, thích tham gia vào những chuyện ồn ào, ngay cả chó trong thôn cũng chẳng ưa gì tôi).*

Ở đây, "chó trong thôn" là bộ phận thay cho "cả thôn" là toàn thể; ý nghĩa của câu là "cả thôn đều ghét tôi".

2.3. Phân loại khoa trương theo mức độ

Căn cứ vào mức độ khoa trương (đã đến mức phi lí hay chưa đến mức phi lí), khoa trương của Mạc Ngôn có thể thành các tiểu loại:

(1) Khoa tương ở mức độ thấp

Là cách nói quá đi so với cái có thật trong thực tế; tuy có thể nhân lên tới hàng trăm hàng nghìn lần, thậm chí hàng vạn lần, nhưng vẫn chưa đến mức phi lí, vẫn có thể chấp nhận được. Sở dĩ như vậy là vì, nghe mãi thành quen tai, cả người nói và người nghe không ai nghĩ rằng mình đang khoa trương. Chẳng hạn, trong khẩu ngữ người ta vẫn hay sử dụng các cụm từ sau để khoa trương: 伟大无穷 *(vô cùng vĩ đại)*, 困难极了 *(cực kì khó khăn)*, 百端待举 / 日理万机 *(trăm công nghìn việc)*, 佩服得五体投 地 *(phục sát đất)*. Ví dụ:

(18) 黄秋雅是个*伟大的妇科医生*，即便是上午被打得头破血 流，下午上了手术台，她还是聚精会神。《蛙》*(Nhưng Hoàng Thu Nhã vẫn là một bác sĩ sản phụ vĩ đại, thậm chí buổi sáng bị đánh cho sứt đầu mẻ trán thì buổi chiều bà ấy vẫn đứng trên bàn mổ, bà ta vẫn tập trung tinh thần).*

Thông thường ta nói: *nhân vật thiên tài, nhà văn thiên tài, nhà khoa học vĩ đại, lãnh tụ vĩ đại* chứ bình thường không ai nói: *bác sĩ sản phụ vĩ đại* hay *bác sĩ sản phụ thiên tài*. Ở đây rõ ràng có dụng ý của tác giả nhằm ca ngợi bàn tay vàng của bác sĩ sản phụ Hoàng Thu Nhã.

(2) Khoa trương ở mức độ cao

Là cách nói nói quá sự thật một cách quá đáng, đến độ phi lí không thể tin được. Trong giao tiếp, người ta hay sử dụng các cụm từ và các thành ngữ khoa trương sau: 不翼而飞 *(không cánh mà bay)*, 一步登天 *(một bước lên giời)*, 不识一丁 *(một chữ bẻ đôi cũng không biết)*, 一天比一世纪长 *(một ngày dài hơn thế kỉ)*, 一发千钧 *(ngàn cân treo sợi tóc)*, 三头六臂 *(ba đầu sáu tay)*. Chẳng hạn:

(19) 在黑屋子里关了不知道几天几夜，把我们挪到一 个独立小院里，院子里有一棵紫丁香，那个香啊， *得我头* 。《蛙》*(...trước sân có một cây tử đinh hương, hoa của nó thơm đến độ cô muốn ngất xỉu.)*

(3) Khoa trương phi thực tế

Có hai trường hợp sau:

(a) Khoa trương huyễn tưởng

Là khoa trương về những điều trái với thực tế khách quan. Ví dụ:

(20) 王胆说陈家庄有人吃了您给配的药，*生了 胎*！王仁美说。《蛙》*(Vương Nhân Mĩ nói: "Vương Đảm nói, người ở Trần gia trang uống thuốc của cô thì có thai rồng thai phượng.)*

(21) 我心里想，这简直是 *从西边升起来了*。《牛》*(Tôi nghĩ bụng: Điều đó có khác nào mặt trời mọc ở đằng tây).*

(b) Khoa trương ở mức độ cực cấp

Khái niệm "cực cấp" chúng tôi dùng ở đây là khoa trương được xếp vào mức độ cao nhất. Loại này thường dùng cho những tính từ "thang độ". Ví dụ:

(22) 但她在王肝眼里是天下*第一美人*，说文雅点，这叫 情人眼里出西施；

说粗俗点，这叫王八瞅绿豆，看对眼了。《娃》(*Nhưng trong mắt Vương Can, "Tiểu sư tử" lại là đẹp nhất mĩ nhân trên thế gian này, nói văn vẻ một tí thì "trong mắt người đang yêu, em bỗng hóa Tây Thi"*).

(23) 六姐的乳房精美绝伦，宛如两个倒扣的玻璃钵盂，这样的好宝受了伤，真让我心疼欲绝。《丰乳肥臀》*(Cặp vú chị Bảy đẹp tuyệt trần, như hai cái âu bằng pha lê úp sấp.)*

2.4. Phân loại khoa trương theo thời gian

Căn cứ vào thời gian xảy ra hành động, có thể chia khoa trương thành hai tiểu loại chính sau:

(1) Thời gian theo trật tự nghịch

Khoa trương thời gian theo trật tự nghịch là đem sự việc xuất hiện sau nói thành việc xuất hiện trước hoặc đồng thời xuất hiện. Ý nghĩa của câu là "chưa thế này thì đã thế kia" hoặc "vừa mới thế này đã thế kia". Chẳng hạn người Hán rất hay khoa trương kiểu: 李医生给人看病，药方没开，病就好了三分 *(Bác sĩ Lí khám cho bệnh nhân, đơn thuốc chưa kê bệnh đã khỏi được ba phần)*. Tương tự như người Việt nói "chưa ăn đã hết", "rượu chưa uống đã say".

Tuy nhiên khi khảo sát một số tác phẩm của Mạc Ngôn, chúng tôi chỉ thấy cách nói:

(24) 母亲道：正是正是，*要她的手在病人身上一，十分病就去了分。*《娃》*(Mẹ nói: "Đúng là như thế, chỉ cần cô con đưa tay sờ vào người bệnh là bệnh mười phần đã giảm đi bảy phần!)*

(2) Thời gian theo trật tự thuận

Trong câu thuộc loại này có thể có một hoặc hai hành động và thường có sự tham gia của từ ngữ chỉ thời gian. Ví dụ:

(25) 杜大爷说："队长，要杀要砍随你，但是你不能骂我，*我转眼就是 70岁的人了。*"《牛》 *(- Đội trưởng! Ông muốn giết muốn xẻo tôi thì tùy, nhưng không được chửi tôi - ông Đỗ tức tối nói - Chỉ cần nhắm mắt rồi mở mắt là tôi đã đủ bảy mươi rồi đấy).*

Trong câu trên, 转眼 *(trong nháy mắt)* được dùng để khoa trương; thực tế, 转眼 có thể được thay thế bằng những từ ngữ tương ứng khác như: 眨眼间，眨眼工夫，一瞬间，瞬息，瞬时，一转眼功夫，转眼间 *(nháy mắt)*.

**Ghi chú:* Việc phân loại khoa trương đôi khi chỉ mang tính tương đối; có câu có thể xếp vào nhiều loại khác nhau.

3. Kết luận

Khoa trương là một thủ pháp nghệ thuật hết sức độc đáo trong các tác phẩm của Mạc Ngôn. Nó luôn tạo sự mới mẻ, kích thích trí tưởng tượng và lôi cuốn người đọc. Thông qua đó, lời ăn tiếng nói của quần chúng vào trang văn của ông hết sức tự nhiên như cuộc đời thực vốn có của nó. Ông là nhà văn lớn được mọi người ghi nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cù Đình Tú (2007), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

2. Đào Thản (1990), *Lối nói phóng đại trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ.

3. Đinh Trọng Lạc (2005), *Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

4. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (2006), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

5. Hữu Đạt (2001), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. 黄伯荣，廖序东 （2002）*"现代汉语"*，高等教育出版社。

7. 王希杰 （2007）*"汉语修辞学"*，商务印书馆。

8. 张拜之（2002）*"现代汉语"* 高等教育出版社。